

住宅火災から いのちを守りましょう

- Protect your life from house fires
- Proteja sua vida contra incêndios domésticos
- Bảo vệ mạng sống của bạn khỏi hỏa hoạn trong nhà
- To prevent fires
- Para prevenir incêndios
- Để ngăn chặn hỏa hoạn

火事を起こさないために

1

たばこ cigarettes Tabaco thuốc lá



寝たばこは、しないこと！

Do not smoke in bed!

Não fume na cama!

Đừng hút thuốc trên
giường!



喫煙所
SMOKING AREA

たばこは決められた場所で吸うこと

Smoking is permitted in
designated areas

É permitido fumar em áreas designadas

Được phép hút thuốc ở những
khu vực được chỉ định

2

リチウムイオン電池 lithium-ion battery bateria de íon de lítio pin lithium ion

・膨張したり、異臭などの異常がある物は使用しない

Do not use anything that is overheated, expanded in size or has an unusual odor.

Não utilize bateria estufada ou com cheiro incomum.

Không sử dụng bất cứ thứ gì đang nở ra hoặc có mùi lạ.

・落とす、ぶつけるなどの強い衝撃で、発火することがあるので注意する

Beware as a strong impact such as dropping may cause it to ignite.

Tenha cuidado, pois ele pode pegar fogo se cair ou sofrer impacto forte.

Hãy cẩn thận vì nó có thể bắt lửa nếu bị rơi hoặc va chạm mạnh.



3

コンロ Stove Forno Cái lò



調理中、コンロから離れない

Do not leave the stove while cooking

Não se afaste do fogão com a fogo aceso

Không rời khỏi bếp khi đang nấu ăn



油に水をかけると、危険！

Pouring water on oil is
dangerous!

Derramar água sobre óleo é
perigoso!

Đổ nước vào dầu rất nguy hiểm!

4

暖房器具 heating appliances equipamento de aquecimento thiết bị sưởi ấm



暖房器具の上に洗濯物は干さない

Do not hang laundry above the heater

Não pendure roupas em cima do
aquecedor

Không treo quần áo lên trên lò sưởi



近くにスプレー缶を置かない

Do not place aerosol cans nearby

Não coloque latas de spray
proximo ao aquecedor

Không đặt bình xịt gần đó

火事が起こったら

- If a fire breaks out
- Se ocorrer um incêndio
- Nếu có hỏa hoạn xảy ra

1



住宅用火災警報器は、火事が起きたことを音や声で知らせてくれます。
Resident fire alarms will alert you of a fire by a sound or voice
Alarmes de incêndio residenciais alertam sobre incêndio por som ou voz.
Hệ thống báo cháy nhà ở sẽ cảnh báo bạn về đám cháy bằng âm thanh hoặc giọng nói.



大きな声で周りの人に知らせましょう！
Shout to alert people nearby!
Avisé as pessoas ao seu redor em voz alta!
Hét to để cảnh báo những người xung quanh!

2

消火器の使い方

How to use a fire extinguisher
Como usar um extintor de incêndio
Cách sử dụng bình chữa cháy

①



安全栓を抜く
Pull out safety pin
Remova o pino de
segurança
Tháo chốt an toàn

②



ノズルを火元に向ける
Point nozzle at the source of
the fire
Aponte o bico para a fonte do fogo
Hướng vòi phun vào nguồn lửa

③



レバーを握る
Grab the lever
Aperte o gatilho
Nắm lấy cần gạt

3



消防車を呼ぶときは 電話で「119」

To call a fire engine, call 119
Ligue para 119 para chamar os bombeiros
Để gọi xe cứu hỏa, hãy gọi 119

・尾道市内では、通訳の方を介して、あなたの国の言葉で話すことができます。(多言語通訳サービス)
対応言語(32 言語)

- In Onomichi City multilingual interpretation services are available in 32 languages to support you.
- Na cidade de Onomichi, você pode falar seu idioma através de um intérprete. (Serviço de interpretação multilíngue) Idiomas suportados (32 idiomas)
- Tại thành phố Onomichi, bạn có thể nói ngôn ngữ của mình thông qua phiên dịch viên. (Dịch vụ phiên dịch đa ngôn ngữ) Ngôn ngữ được hỗ trợ (32 ngôn ngữ)

4

避難する

evacuate
evacuar
sơ tán

煙の中では、ハンカチなどで鼻と口を押え、かがみながら逃げましょう。
Cover your nose and mouth with a handkerchief or something similar and crouch down to
escape without inhaling smoke.

Em caso de fumaça, cubra o nariz e a boca com lenço ou algo parecido, ande agachado para
não inalar fumaça.

Nếu bạn ở trong khói, hãy che mũi và miệng bằng khăn tay hoặc vật dụng tương tự và cúi
xuống khi thoát ra.

逃げたあとは戻らない
Do not come back once you leave.
Ao sair do local, não retorne.
Đừng quay lại khi bạn đã thoát ra ngoài



尾道市消防局

Onomichi City Fire Department
Corpo de Bombeiros da Cidade de Onomichi
Sở Cứu hỏa Thành phố Onomichi